

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Trần Thành Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Trí	Thành viên
Bà Bùi Thị Diệu	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Trần Văn Trí	Tổng Giám đốc	Từ ngày 26/4/2014
Ông Nguyễn Đức Bảo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Minh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tấn Tạng	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Hoa	Thành viên

STY
HÀN
BÌ
GÒN
(CO)
15/01/2015
2136
CÔNG
NHÌA
H VU
HÍNH
KIỂM
IAM
TP.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Trí

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Số : 51/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn, được lập ngày 27/01/2015, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.065.400.415	109.985.335.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.975.463.296	15.027.701.992
1. Tiền	111		5.975.463.296	15.027.701.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.074.760.555	35.904.721.328
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	32.374.307.901	39.541.839.327
2. Trả trước cho người bán	132		92.026.240	125.500.000
3. Các khoản phải thu khác	135		105.238.240	81.284.348
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.496.811.826)	(3.843.902.347)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	77.222.126.144	58.384.592.770
1. Hàng tồn kho	141		77.413.016.466	61.502.758.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(190.890.322)	(3.118.165.677)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		793.050.420	668.319.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	738.833.475	573.675.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.692.945	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		33.524.000	94.644.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.341.328.534	48.181.313.756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.644.763.568	39.845.186.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	28.995.369.512	33.959.489.686
- Nguyên giá	222		104.467.781.601	104.400.018.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.472.412.089)	(70.440.528.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.649.394.056	5.885.696.568
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.262.421.900)	(1.026.119.388)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	6.641.426.400	6.641.426.400
1. Đầu tư dài hạn khác	258		6.641.426.400	6.641.426.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.055.138.566	1.694.701.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	834.243.358	969.416.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	220.895.208	722.284.904
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154.406.728.949	158.166.649.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.777.956.372	46.494.517.702
I. Nợ ngắn hạn	310		41.712.956.372	46.429.517.702
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 10	29.879.789.497	20.291.515.620
2. Phải trả người bán	312		3.078.210.962	2.076.488.367
3. Người mua trả tiền trước	313		86.887.245	1.893.754.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	769.769.641	3.751.868.723
5. Phải trả người lao động	315		3.158.198.975	5.114.949.291
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.643.478.280	9.680.620.004
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	301.444.192	1.583.720.878
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.795.177.580	2.036.600.491
II. Nợ dài hạn	330		65.000.000	65.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		65.000.000	65.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.628.772.577	111.672.131.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	112.628.772.577	111.672.131.723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.420.371.519	10.335.684.290
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.990.485.565	2.463.078.371
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.208.787.479	13.864.241.048
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154.406.728.949	158.166.649.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.507.943.797	1.507.943.797
2. Ngoại tệ các loại + USD		2.705,87	2.077,65

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tặng

Trần Văn Trí

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	228.645.137.583	312.020.834.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	821.826.807	150.329.027
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	227.823.310.776	311.870.505.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	195.163.004.818	263.520.340.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.660.305.958	48.350.164.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	262.804.670	957.529.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.745.132.126	4.437.282.422
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.366.611.999	2.054.650.007
8. Chi phí bán hàng	24		6.789.837.463	18.107.380.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.642.238.186	14.664.058.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.745.902.853	12.098.972.304
11. Thu nhập khác	31	VI.07	647.125.853	1.512.395.196
12. Chi phí khác	32	VI.08	22.589.700	321.724.881
13. Lợi nhuận khác	40		624.536.153	1.190.670.315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.370.439.006	13.289.642.619
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	757.594.067	2.058.827.436
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	501.389.696	(347.201.543)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.111.455.243	11.578.016.726
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.072	1.362

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	247.283.678.041	332.002.927.907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(202.653.988.957)	(247.505.116.905)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.970.070.893)	(25.953.141.554)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.297.339.635)	(2.018.742.779)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.747.301.431)	(1.671.223.682)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.385.003.437	2.270.976.616
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.802.660.499)	(29.644.660.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.802.679.937)	27.481.019.308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.435.956.363)	(3.453.670.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	105.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	261.911.744	886.939.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.068.135.528)	(2.566.730.670)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167.101.127.661	179.002.846.066
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(157.514.426.984)	(186.225.158.297)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.768.870.000)	(9.844.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.817.830.677	(17.067.212.231)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.052.984.788)	7.847.076.407
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.027.701.992	7.180.152.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	746.092	473.537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.975.463.296	15.027.701.992

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

2. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	229.520.000	176.084.500
Tiền gửi ngân hàng	5.745.943.296	14.851.617.492
Cộng	5.975.463.296	15.027.701.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhà máy Bibica Biên Hòa	-	1.306.014.600
Công ty Cổ phần Merufa	499.229.500	1.300.374.350
Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Việt Châu	2.131.710.000	2.281.710.000
Công ty TNHH TM Thiên Đại Phát	898.781.094	1.987.572.477
Công ty TNHH Nông Thành	838.366.917	386.490.862
Trần Trọng Vinh	43.426.408	5.586.052.786
Công ty TNHH MTV bao bì Hùng Việt	1.632.755.856	1.053.385.213
Công ty CP Nông nghiệp HP	1.095.582.785	591.723.000
Công ty TNHH SX TM DV Bao Bì Tân Toàn Phát	1.169.409.736	1.159.927.527
Các khách hàng khác	24.065.045.605	23.888.588.512
Cộng	32.374.307.901	39.541.839.327
3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.999.122.755	749.405.000
Nguyên liệu, vật liệu	41.897.160.707	40.620.379.244
Công cụ dụng cụ	725.088.390	917.484.877
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.836.353.401	1.595.691.525
Thành phẩm	30.578.817.457	17.033.198.687
Hàng hóa	376.473.756	586.599.114
Cộng giá gốc hàng tồn kho	77.413.016.466	61.502.758.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(190.890.322)	(3.118.165.677)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	77.222.126.144	58.384.592.770
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	473.508.837	236.284.255
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	265.324.638	337.391.324
Cộng	738.833.475	573.675.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19.988.601.089	79.791.793.408	3.605.464.837	1.014.159.263	104.400.018.597
Số tăng trong năm	-	1.435.956.363	-	-	1.435.956.363
Số giảm trong năm	-	1.268.060.025	-	100.133.334	1.368.193.359
- Thanh lý, nhượng bán		1.268.060.025		100.133.334	1.368.193.359
Số dư cuối năm	19.988.601.089	79.959.689.746	3.605.464.837	914.025.929	104.467.781.601
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.667.180.626	59.533.941.767	2.432.874.673	806.531.845	70.440.528.911
Số tăng trong năm	468.260.112	5.623.064.769	214.996.452	93.755.204	6.400.076.537
Số giảm trong năm	-	1.268.060.025	-	100.133.334	1.368.193.359
- Thanh lý, nhượng bán		1.268.060.025		100.133.334	1.368.193.359
Số dư cuối năm	8.135.440.738	63.888.946.511	2.647.871.125	800.153.715	75.472.412.089
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	12.321.420.463	20.257.851.641	1.172.590.164	207.627.418	33.959.489.686
Tại ngày cuối năm	11.853.160.351	16.070.743.235	957.593.712	113.872.214	28.995.369.512
				31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				26.393.489.786	21.755.837.411
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				5.635.345.773	13.322.394.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.009.056.888	17.062.500	1.026.119.388
Số tăng trong năm	168.052.512	68.250.000	236.302.512
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.177.109.400	85.312.500	1.262.421.900
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	5.629.759.068	255.937.500	5.885.696.568
Tại ngày cuối năm	5.461.706.556	187.687.500	5.649.394.056

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP	31/12/2014 VND	Số lượng CP	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác		6.641.426.400		6.641.426.400
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Eximbank	553.573	6.641.426.400	553.573	6.641.426.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		6.641.426.400		6.641.426.400

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	448.963.773	714.415.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	385.279.585	255.000.308
Cộng	834.243.358	969.416.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	220.895.208	722.284.904
Cộng	220.895.208	722.284.904
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	29.879.789.497	19.370.363.320
+ <i>Vay ngân hàng</i>	<i>29.879.789.497</i>	<i>19.155.363.320</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình (VCB) (a)	12.624.937.777	10.234.373.974
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	732.160.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (b)	3.415.264.524	7.275.566.721
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP. Hồ Chí Minh (c)	1.239.615.777	913.262.625
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh (d)	12.599.971.419	-
+ <i>Vay cá nhân</i>	<i>-</i>	<i>215.000.000</i>
Ông Hồng Cẩm Sự	-	50.000.000
Ông Nguyễn Trần Đăng Quang	-	50.000.000
Ông Tiêu Vĩnh Đệ	-	70.000.000
Bà Trần Thị Xuân Ánh	-	45.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	921.152.300
Cộng	29.879.789.497	20.291.515.620

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0095/TaB1/14LD ngày 24/04/2014. Hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND. Hiệu lực hợp đồng đến hết ngày 22/04/2015. Thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 03 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho với giá trị bảo hiểm tối thiểu là 54.000.000.000 đồng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích sửa đổi số hiệu VNM 141866A V009 ngày 29/12/2014. Hạn mức cho vay 1.200.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 90 ngày, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu trị giá 25.000.000.000 đồng tương đương 1.200.000.000 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP. Hồ Chí Minh theo bản sửa đổi thứ nhất thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 20/05/2014. Hạn mức cho vay 500.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy ghép khô và máy in offset 5 màu và các khoản phải thu trị giá 3.000.000.000 đồng.

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích STVN758-14 ngày 21/03/2014. Hạn mức cho vay 600.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 180 ngày, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu trị giá 600.000 USD.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	439.336.809	2.327.808.040
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	13.429.036	-
Thuế xuất nhập khẩu	16.502.533	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.304.071	995.011.435
Thuế thu nhập cá nhân	112.672.792	48.481.648
Thuế bảo vệ môi trường	-	380.567.600
Các loại thuế khác	182.524.400	-
Cộng	769.769.641	3.751.868.723
12. Chi phí phải trả	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế môi trường	-	1.514.836.450
Chi phí hoa hồng	941.486.838	1.358.502.755
Chi phí xưởng màng nhựa	1.178.353.432	6.468.289.753
Chi phí phải trả khác	523.638.010	338.991.046
Cộng	2.643.478.280	9.680.620.004
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	287.981.586
Cổ tức phải trả	288.944.192	257.814.192
Các khoản phải trả khác	12.500.000	1.037.925.100
Cộng	301.444.192	1.583.720.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	-	7.773.931.335	1.865.642.573	13.740.284.671
Tăng trong năm			11.629.675			
Lợi nhuận tăng trong năm						11.578.016.726
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.561.752.955		(2.561.752.955)
Trích quỹ dự phòng tài chính					597.435.798	(597.435.798)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.194.871.596)
Thường ban điều hành						(300.000.000)
Chia cổ tức						(6.800.000.000)
Giảm trong năm			(11.629.675)			
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	-	10.335.684.290	2.463.078.371	13.864.241.048
Tăng trong năm			746.092			
Lợi nhuận tăng trong năm						9.111.455.243
Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế được miễn				1.029.872.840		(1.029.872.840)
Trích quỹ đầu tư phát triển				1.054.814.389		(1.054.814.389)
Trích quỹ dự phòng tài chính					527.407.194	(527.407.194)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.054.814.389)
Thường ban điều hành						(300.000.000)
Chia cổ tức						(6.800.000.000)
Giảm trong năm			(746.092)			
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	9.128.014	-	12.420.371.519	2.990.485.565	12.208.787.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của Nhà nước	92%	78.169.000.000	92%	78.169.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8%	6.831.000.000	8%	6.831.000.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	228.645.137.583	312.020.834.274
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	44.182.193.222	59.969.264.387
Doanh thu bán thành phẩm	184.462.944.361	252.051.569.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	821.826.807	150.329.027
Hàng bán bị trả lại	398.213.841	120.035.027
Giảm giá hàng bán	41.057.700	30.294.000
Chiết khấu thương mại	382.555.266	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	43.603.483.969	59.927.782.271
Doanh thu thuần bán thành phẩm	184.219.826.807	251.942.722.976
	<u>227.823.310.776</u>	<u>311.870.505.247</u>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	39.747.628.350	55.980.127.926
Giá vốn của thành phẩm đã bán	155.415.376.468	207.540.212.978
Cộng	<u>195.163.004.818</u>	<u>263.520.340.904</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.482.544	139.616.416
Lãi chênh lệch tỷ giá	892.926	70.589.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	221.429.200	747.323.550
Cộng	<u>262.804.670</u>	<u>957.529.432</u>
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.366.611.999	2.054.650.007
Chiết khấu thanh toán	2.376.504.927	2.260.434.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.015.200	107.198.211
Chi phí tài chính khác	-	15.000.000
Cộng	<u>3.745.132.126</u>	<u>4.437.282.422</u>
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	105.909.091	-
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	10.127.557	14.545.454
Xử lý hàng thừa theo biên bản kiểm kê	325.221.600	1.090.128.295
Thu nhập khác	205.867.605	407.721.447
Cộng	<u>647.125.853</u>	<u>1.512.395.196</u>

5017/14
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 BAO BÌ
 SÀI GÒN
 PACC
 TP. HCM

1388
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 TƯ
 LÍNH KẾ
 KIỂM T
 AM V
 TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.500.000	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	6.900.000	100.000.000
Chi phí khác	14.189.700	221.724.881
Cộng	22.589.700	321.724.881

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HDSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);

- Đối với HĐKD khác công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2014 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.370.439.006	13.289.642.619
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.012.842.088)	4.557.813.631
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.839.052.497	10.243.457.050
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.730.425.539	260.991.665
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	8.024.175	100.000.000
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	252.000.000	252.000.000
+ Chi phí trích trước	2.848.602.783	9.630.465.385
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.851.894.585)	(5.685.643.419)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(221.429.200)	(747.323.550)
+ Chênh lệch tỷ giá	-	(162.162)
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	(9.630.465.385)	(4.938.157.707)
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.357.596.918	17.847.456.250
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%, giảm 50%	4.600.979.700	13.731.637.869
- Lợi nhuận chịu thuế suất 22%	887.790.459	-
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	868.826.759	4.115.818.381
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	757.594.067	2.058.827.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước	722.284.904	375.083.361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(220.895.208)	(722.284.904)
Cộng	501.389.696	(347.201.543)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.111.455.243	11.578.016.726
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.111.455.243	11.578.016.726
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.072	1.362

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.432.081.473	176.202.828.531
Chi phí nhân công	22.980.636.791	25.817.995.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.636.379.049	6.499.707.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.157.840.533	8.292.923.070
Chi phí khác bằng tiền	12.426.794.917	23.588.508.392
Tổng cộng	188.633.732.763	240.401.963.524

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.558.396.214	1.563.731.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức năm 2013	6.253.520.000
		Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	782.895.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Phải thu tiền hàng	416.817.500

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.975.463.296	15.027.701.992	5.975.463.296	15.027.701.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.982.734.315	35.779.221.328	27.982.734.315	35.779.221.328
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.641.426.400	6.641.426.400	6.641.426.400	6.641.426.400
Cộng	40.599.624.011	57.448.349.720	40.599.624.011	57.448.349.720
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	29.879.789.497	20.291.515.620	29.879.789.497	20.291.515.620
Phải trả người bán và phải trả khác	3.444.655.154	3.725.209.245	3.444.655.154	3.725.209.245
Chi phí phải trả	2.643.478.280	9.680.620.004	2.643.478.280	9.680.620.004
Cộng	35.967.922.931	33.697.344.869	35.967.922.931	33.697.344.869

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết.

3. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2014 Công ty có thể chấp quyền thụ hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh Tân Bình và thế chấp tài sản cố định cho Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản vay.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	35.902.922.931	65.000.000	35.967.922.931
Các khoản vay	29.879.789.497	-	29.879.789.497
Phải trả người bán	3.078.210.962		3.078.210.962
Chi phí phải trả	2.643.478.280		2.643.478.280
Phải trả khác	301.444.192	65.000.000	366.444.192
Số đầu năm	33.632.344.869	65.000.000	33.697.344.869
Các khoản vay	20.291.515.620	-	20.291.515.620
Phải trả người bán	2.076.488.367		2.076.488.367
Chi phí phải trả	9.680.620.004		9.680.620.004
Phải trả khác	1.583.720.878	65.000.000	1.648.720.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Các thông tin khác:

Công ty có mua một số bảo hiểm hàng hóa và tài sản như sau:

Bảo hiểm vật tư, hàng hoá tồn kho theo hợp đồng bảo hiểm số 0000144/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014 ngày 10/06/2014 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 57.782.321.857 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 15/06/2014 đến 15/06/2015.

Bảo hiểm Máy đùn thổi 10 mét - 3 lớp Trung Quốc, Model SJ-130/30-3FM3500, theo hợp đồng bảo hiểm số 01/SDBS/0000144/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014, ngày 12/08/2014 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 5.707.210.853 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 16/08/2014 đến 16/08/2015.

Bảo hiểm Máy ghép khô Shinhan Hàn Quốc, Model SH-DDL1200 theo hợp đồng bảo hiểm số 03/SDBS/00001440/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014, ngày 25/11/2014 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 3.892.112.460 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 27/11/2014 đến 27/11/2015.

Bảo hiểm Xe Toyota Fortuner G 2.7T, biển số 56P-3004; theo hợp đồng bảo hiểm số 0002855/HĐ/001-P1/XO/2014, ngày 20/08/2014 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 600.000.000 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 28/08/2014 đến 28/08/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảo hiểm Tài sản cố định và máy móc thiết bị Hợp đồng BH số 02/SDBS/0000144/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2014, ngày 03/09/2014 của công ty Bảo hiểm Bru điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 21.049.853.249 VND; thời hạn BH từ ngày 10/09/2014 đến 10/09/2015.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Trần Văn Trí

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2015

